

Tí tài duō, wǒ méi zuòwán.

题太多，我没做完。

Câu hỏi quá nhiều nên mình không làm hết.

一、听力 Phần nghe 09-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有一个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

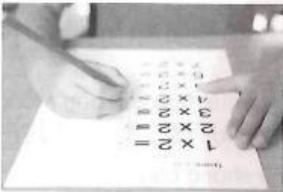
A



B



C



D



E



F



例如：Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
男：你 喜欢 什么 运动？
Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如：男：小王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小王的杯子是什么颜色的？

Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

hóngsè

A 红色 màu đỏ ✓

hēisè

B 黑色 màu đen

báisè

C 白色 màu trắng

11. A 想 找 女的 xiǎng zhǎo nǚ de B 想 找 张 欢 xiǎng zhǎo Zhāng Huān C 想 去 看看 张 欢 xiǎng qù kànkàn Zhāng Huān

12. A 昨天 zuótiān B 今天 jīntiān C 明天 míngtiān

13. A 医院 yīyuàn B 学校 xuéxiào C 公司 gōngsī

14. A 没 看见 méi kànjiàn B 看见 了 kànjiàn le C 没有 报纸 méiyǒu bàozhǐ

15. A 没 听懂 méi tīngdǒng B 不会 做 bú huì zuò C 没 做完 méi zuòwán

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Fēicháng huānyíng nǐ lái wǒmen gōngsī shàng bān.

16. 非常 欢迎 你来 我们 公司 上班。

☐

Chīwán wǎnfàn hòu, tā hái yào màn pǎo yí ge xiǎoshí.

17. 吃完 晚饭后，她还要慢跑一个小时。

☐

Kǎoshì bù nán, wǒ dōu zuòduì le.

18. 考试 不难，我都 做对了。

☐

Wǒ xīwàng néng hé péngyoumen yìqǐ guò shēngrì.

19. 我 希望 能 和 朋友们 一起 过 生日。

☐

Cóng wǒ jiā dào xuéxiào yào zuò yí ge duō xiǎoshí de gōnggòngqìchē.

20. 从 我家到 学校 要 坐一个多 小时 的 公共汽车。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

shàng bān cóng xīwàng wèntí guì dǒng
A 上班 B 从 C 希望 D 问题 E 贵 F 懂

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Wǒ měi tiān bā diǎn dào shí'èr diǎn dōu zài gōngsī gōngzuò.
21. 我每天（ ）八点 到十二点 都在公司 工作。

Wǒ jiā lí gōngsī bú tài yuǎn, suǒyǐ měi tiān zǒu lù qù
22. 我家离公司不太远，所以每天走路去（ ）。

Jīntiān de kè nǐ dōu tīng le méiyǒu?
23. 今天的课你都听（ ）了没有？

Nǐ yǒu shénme dōu kěyǐ wèn lǎoshī.
24. 你有什么（ ）都可以问老师。

Wǒ néng zhǎodào yí ge hǎo de gōngzuò.
25. 我（ ）能 找到 一个 好的 工作。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóu le èrshí fēnzhōng le.
例如：现在是 11 点 30 分，他们已经游了 20 分钟了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.
* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我会跳舞，但跳得不怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我跳得非常好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Wǒ nǚ'ér yǐjīng liù suì le, wǒ xīwàng tā néng gēn nín xué chànggē.

26. 我女儿已经六岁了，我希望她能跟您学唱歌。

Tā nǚ'ér chànggē fēicháng hǎo.

* 她女儿唱歌非常好。

()

Zhè shì tā de dì yī ge gōngzuò, cóng xià ge xīngqī kāishǐ shàng bān, xīwàng tā néng xǐhuan

27. 这是他的第一个工作，从下个星期开始上班，希望他能喜欢

zhège gōngzuò.

这个工作。

Tā hái méiyǒu shàng bān ne.

* 他还没有上班呢。

()

Zuótiān de kǎoshì bú tài nán, tí hěn duō, wǒ yǒu liǎng ge tí méiyǒu zuòwán.

28. 昨天的考试不太难，题很多，我有两个题没有做完。

Zhè cì kǎoshì tí hěn duō, hěn nán.

* 这次考试题很多，很难。

()

Jīntiān shì jiǔ yuè èrshí hào hái yǒu sān tiān jiù shì bàba de shēngrì le. Wǒ xiǎng sòng tā yí ge

29. 今天是9月20号，还有三天就是爸爸的生日了。我想送他一个

xīn shǒujī.

新手机。

jiǔ yuè èrshísān hào shì wǒ de shēngrì.

* 9月23号是我的生日。

()

Wǒ de yí ge péngyou zhèngzài zhǎo fángzi, xīwàng lí gōngsī jìn yìxiē, zhèyàng tā měi tiān qī diǎn

30. 我的一个朋友正在找房子，希望离公司近一些，这样他每天七点

qǐ chuáng jiù kěyǐ le.

起床就可以了。

Tā de péngyou xiànzài měi tiān qī diǎn qǐ chuáng.

* 他的朋友现在每天七点起床。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

- Jiù zài qiánmian, nǐ hái méi kànjiàn ma?
A 就在前面，你还没看见吗？
- Fēicháng hǎo, wǒ xiǎng míngnián zài lái yí cì.
B 非常好，我想明年再来一次。
- Hái kěyǐ, dōu zuòwán le.
C 还可以，都做完了。
- Zhèxiē yīfu nǐ yí ge rén néng xǐwán ma?
D 这些衣服你一个人能洗完吗？
- Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他在哪儿呢？你看见他了吗？
- Děngdeng wǒ, wǒ yě xiǎng qù.
F 等等我，我也想去。

Tā hái zài jiàoshì lì xuéxí.
例如：他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

- Zuótiān de kǎoshì zěnmeyàng? Tí dōu zuòwán le ma?
31. 昨天的考试怎么样？题都做完了吗？
- Méi guānxi, jīntiān xǐ yìxiē, míngtiān zài xǐ yìxiē.
32. 没关系，今天洗一些，明天再洗一些。
- Nǐ kànjiàn wǒ gēge le ma?
33. 你看见我哥哥了吗？
- Yáng ròu chīwán le, wǒ zài qù shāngdiàn mǎi yìxiē ba.
34. 羊肉吃完了，我再去商店买一些吧。
- Dì yí cì lái Běijīng ba? Běijīng piàoliang ma?
35. 第一次来北京吧？北京漂亮吗？

E

☐☐☐☐☐

三、语音 Phần ngữ âm



第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，注意句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Qǐngwèn Zhāng Huān zài ma?

(1) 请问 张 欢 在 吗? ↗

Zuótiān de kǎoshì nǐ dōu tīngdǒng le ma?

(2) 昨天 的 考试 你都 听懂 了吗? ↗

Wǔfàn zhǔnbèi hǎo le ma?

(3) 午饭 准备 好了 吗? ↗

Dàwèi zhǎodào gōngzuò le ma?

(4) 大卫 找到 工作 了吗? ↗

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Nǐ xǐhuan xué tiàowǔ ma?

(1) 你 喜欢 学 跳舞 吗? ↗

Nǐ shénme shíhòu kāishǐ xuéxí tiàowǔ?

(2) 你 什么 时候 开始 学习 跳舞? ↘

Wǒ qī diǎn bàn jiù lái jiàoshì le.

(3) 我 七 点 半 就 来 教室 了。↘

Zuótiān wǎnshàng nǐ shí diǎn jiù shuì jiào le ma?

(4) 昨天 晚上 你 十 点 就 睡 觉 了吗? ↗

四、汉字 Chử Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 地 B 羔 C 杰 D 场
E 照 F 埋 G 热 H 块

1. 土: _____

2. 灬: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

电视 电话 电灯 电冰箱



A



B



C



D